

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 712/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
II/2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý
II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Hương, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 17/7/2025 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 710/NĐBR-TCKT ngày 17/7/2025 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính Quý II/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính Quý II/2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

POWER GENERATION JOINT STOCK
CORPORATION 3
**BARIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Long Huong, July 17, 2025

No.: *712*/NDBR-TCKT

Re: Disclosure of Financial Statements for Q2
2025 and Explanation of Reasons for the decrease
in Q2 2025 Profit Compared to the Same Period
Last Year

To:

- State Security Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Name of issued Organization: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: BaRia Thermal Power Joint stock Company
3. Stock code: BTP
4. Headquarters: Huong Giang Quarters, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Trading platform: HOSE
7. Person Responsible for Information Disclosure: Ms. Phan Thi Thuy Linh.
Phone: 0986 099 771
8. Content of the disclosed information:

- The financial statements for Q2 2025 of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on July 17, 2025, include the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and Notes to the Financial Statements.

- Official Dispatch No. 710/NĐBR-TCKT dated July 17, 2025, regarding the explanation of the reasons for the decrease in profit in Q2 2025 compared to the same period last year.

Attachments: (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, Notes to the Financial Statements for Q2 2025, and the official dispatch explaining the reasons for the decrease in profit in Q2 2025 compared to the same period last year)

9. Website address for the full publication of the Q2 2025 Financial Statements and the official dispatch explaining the reasons for the decrease in profit in Q2 2025 compared to the same period last year: www.btp.com.vn

We hereby commit that the above-disclosed information is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information../.

Recipients:

- As above;
- BPD/BTP;
- Board of General Directors/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical Department/BTP
(Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office,
Finance and Accounting Department.

**PERSON AUTHORIZED FOR
INFORMATION DISCLOSURE
ACCOUNTING IN CHARGE**



Phan Thi Thuy Linh

Số: 710/NĐBR-TCKT

Long Hương, ngày 17 tháng 7 năm 2025

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế Quý II/2025 lỗ 0,56 tỷ đồng, chênh lệch giảm 6,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý II/2024 lãi: 6,33 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý II/2025 lãi 6,72 tỷ đồng; Quý II/2024 lãi sản xuất điện là 2,6 tỷ đồng, tăng 4,12 tỷ đồng.

Do Quý I/2025, Công ty đang đàm phán giá điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam nên doanh thu sản xuất điện chưa ghi nhận trong Quý I/2025. Đến Quý II/2025 sau khi ký Phụ lục hợp đồng mua bán điện, Công ty đã ghi nhận doanh thu sản xuất điện của Quý I/2025 vào Quý II/2025 theo đơn giá điện cố định. Quý II/2025, các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng không được huy động. Sản lượng điện thực hiện Quý II/2025: 1,76 triệu kWh chủ yếu vận hành bằng nhiên liệu dầu D.O để bù cho sản lượng điện thiếu hụt trên hệ thống. (Quý II/2024: 52,98 triệu kWh)

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính Quý II/2025 lỗ 7,41 tỷ đồng, giảm 10,84 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý II/2024 lãi: 3,43 tỷ đồng) cụ thể:

+ Lãi tiền gửi Quý II/2025: 2,70 tỷ đồng tăng 0,88 tỷ đồng so với Quý II/2024 (Quý II/2024 là 1,82 tỷ đồng) chủ yếu là do Quý II/2025 số dư tiền gửi tăng so với Quý II/2024;

+ Chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ Quý II/2025 lỗ 11,86 tỷ đồng; Quý II/2024 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 1,61 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý II/2025 là 1,75 tỷ đồng; Quý II/2024 là 0 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý II/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Trưởng Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

No.: 710/NDBR-TCKT

Long Huong, July 17, 2025

Re: Explanation of profit reasons
for Q2 2025 decrease compared to the
same period last year.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- HoChiMinh Stock Exchange.

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the Company) hereby explains its business results for Q2 2025 as follows:

- Profit before tax for Q2 2025 was a loss of 0.56 Billion VND, a decrease of 6.88 Billion VND compared to the same period in 2024 (Q2 2024 profit: 6.33 Billion VND), mainly due to:

a) Profit from electricity generation (including Interest expenses) for Q2/2025 was a profit of 6.72 Billion VND; Q2 2024 profit from electricity generation was 2.6 Billion VND, an increase of 4.12 Billion VND.

In Q1 2025, the Company was negotiating electricity prices with Vietnam Electricity, electricity generation revenue was not recognized in Q1 2025. By Q2 2025, after signing the Electricity Purchase and Sale Contract Addendum, the Company recognized electricity generation revenue for Q1 2025 in Q2 2025 at a fixed electricity price. In Q2 2025, the generating units were mostly in reserve shutdown and not mobilized. Actual electricity output in Q2 2025 was 1.76 Million kWh, primarily operated using D.O fuel to compensate for the electricity deficit in the system. (Q2 2024: 52.98 Million kWh)

b) Profit from financial investing activities for Q2 2025 was a loss of 7.41 Billion VND, a decrease of 10.84 Billion VND compared to the same period in 2024 (Q2 2024 profit: 3.43 Billion VND), specifically:

+ Deposit interest for Q2 2025: 2.70 Billion VND, an increase of 0.88 Billion VND compared to Q2 2024 (Q2 2024 was 1.82 Billion VND), mainly due to an increase in deposit balances in Q2 2025 compared to Q2 2024;

+ Exchange rate difference due to the Company's revaluation of exchange rate differences on foreign currency-denominated loans for Q2 2025 was a loss of 11.86 Billion VND; in Q2 2024, this exchange rate difference was a profit of 1.61 Billion VND;

+ Dividends distributed from financial investing activities for Q2 2025 were 1.75 Billion VND; Q2 2024 was 0 Billion VND.

The above is the Company's explanation of the main reasons for the decrease in Q2 2025 profit compared to the same period last year. The Company respectfully reports this to the Department, the Commission, investors, and shareholders of the Company for their information./.

Recipients:

- As above;
- Chairman of the BOD/BTP;
- Head of BOS, BOM/BTP;
- Department of Technical Safety/BTP (Company Website Posting);
- Archived: Documents, Finance and Accounting.

GENERAL DIRECTOR



Le Van Huy

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		519 315 255 083	525 740 129 339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 565 460 420	89 293 046 945
1. Tiền	111	V.01	3 565 460 420	1 293 046 945
2. Các khoản tương đương tiền	112		50 000 000 000	88 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	165 000 000 000	200 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165 000 000 000	200 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144 252 449 772	64 499 354 142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		132 754 025 580	48 639 089 087
2. Trả trước cho người bán	132		9 637 650 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 860 774 192	15 860 265 055
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		143 480 686 653	151 006 330 357
1. Hàng tồn kho	141	V.04	143 480 686 653	151 006 330 357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 016 658 238	20 941 397 895

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		782 115 570	801 898 734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 566 099 396	12 463 860 379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8 668 443 272	7 675 638 782
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		716 040 752 658	745 874 584 045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		205 089 673 141	231 917 253 474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	203 794 470 914	230 312 711 275
– Nguyên giá	222		2 777 236 455 697	2 777 120 535 697
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 573 441 984 783)	(2 546 807 824 422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 295 202 227	1 604 542 199
– Nguyên giá	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6 077 937 082)	(5 768 597 110)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 989 959 183	1 989 959 183



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 989 959 183	1 989 959 183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		447 250 927 800	447 250 927 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173 750 000 000	173 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61 710 192 534	64 716 443 588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 390 488 437	4 285 163 638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		60 319 704 097	60 431 279 950
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 235 356 007 741	1 271 614 713 384

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		170 811 469 743	208 006 341 219
I. Nợ ngắn hạn	310		95 431 834 497	117 695 715 673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2 079 294 976	39 059 457 584
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16		
4. Phải trả người lao động	314		3 550 400 175	15 282 449 011
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	561 683 615	628 594 717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 596 972 223	9 428 759 810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 253 090 296	45 155 312 862
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		19 288 750 002	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12 101 643 210	8 141 141 689
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		75 379 635 246	90 310 625 546
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		75 379 635 246	90 310 625 546
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 064 544 537 998	1 063 608 372 165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 064 544 537 998	1 063 608 372 165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

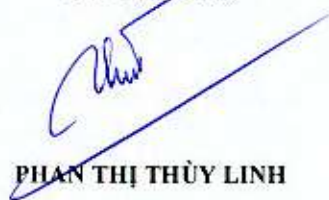
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156 891 397 324	144 046 421 501
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		275 443 014 270	287 351 824 260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		275 549 173 978	244 535 238 182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(106 159 708)	42 816 586 078
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 235 356 007 741	1 271 614 713 384

Người lập biểu



TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người Giám đốc



LÊ VĂN HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 412 488 368	154 550 543 175	123 354 515 975	203 888 452 882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		66 412 488 368	154 550 543 175	123 354 515 975	203 888 452 882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50 043 774 190	146 662 358 645	91 811 195 097	191 455 655 890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16 368 714 178	7 888 184 530	31 543 320 878	12 432 796 992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5 035 494 895	3 434 703 799	9 856 504 974	22 392 516 587
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 187 705 306	921 644 840	14 306 917 343	2 090 268 667
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		743 131 001	921 644 840	1 562 473 778	2 090 268 667
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		3 025 698	3 419 516	7 393 951	6 398 225
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8 773 292 679	6 744 162 009	15 586 134 369	19 611 324 346
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(559 814 610)	3 653 661 964	11 499 380 189	13 117 322 341
12. Thu nhập khác	31		4 478 976	92 871 717	20 078 976	92 871 717
13. Chi phí khác	32		881	150 000	881	150 000
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4 478 095	92 721 717	20 078 095	92 721 717
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(555 336 515)	3 746 383 681	11 519 458 284	13 210 044 058
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(449 176 807)	406 202 436	859 292 451	406 202 436
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(106 159 708)	3 340 181 245	10 660 165 833	12 803 841 622
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

TRẦN TUYẾT LOAN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

LE VAN HUY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2025 đến kỳ : Q2_2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11 519 458 284	15 791 147 541
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	26 943 500 333	27 577 313 074
- Các khoản dự phòng	3	19 288 750 002	19 774 750 002
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	12 744 443 565	(2 274 008 559)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9 269 261 005)	(17 981 939 545)
- Chi phí lãi vay	6	1 562 473 778	2 090 268 667
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	62 789 364 957	44 977 531 180
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(86 320 344 889)	(111 627 804 090)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	7 637 219 557	3 899 259 648
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50 521 663 752)	101 381 235 430
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2 914 458 365	197 534 350
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1 592 105 859)	(2 164 913 861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10 500 000	69 500 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 773 998 479)	(7 214 522 879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70 856 570 100)	29 517 819 778
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115 920 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165 000 000 000)	(155 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	200 000 000 000	235 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22 882 174 306	40 699 902 641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	57 766 254 306	120 699 902 641
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ di vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22 577 656 431)	(24 439 344 758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59 614 300)	(187 843 037 438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22 637 270 731)	(212 282 382 196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(35 727 586 525)	(62 064 659 777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	53 565 460 420	60 747 642 489

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN TUYẾT LOAN



PHAN THỊ THỦY LINH



LE VAN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Theo giá trị gốc
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT-BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các



- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Thu Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm : Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng , thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế đư đ được giảm được hoãn lại và các khoản thu khác

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Các Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm : Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tthu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	260 383 981	3 613 119
- Tiền gửi ngân hàng	3 305 076 439	1 289 433 826
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	50 000 000 000	88 000 000 000
Cộng	53 565 460 420	89 293 046 945

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Ngắn hạn	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	447 250 927 800	0	447 250 927 800	447 250 927 800	0	447 250 927 800
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	173 750 000 000		459 358 405 000	173 750 000 000		173 750 000 000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	83 750 000 000		369 358 405 000	83 750 000 000		370 584 028 667
Công ty Cổ phần Simacai (*)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		305 700 576 856	273 500 927 800		326 473 433 007
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	108 730 000 000		118 033 333 333	108 730 000 000		130 700 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	114 770 927 800		137 667 243 523	114 770 927 800		145 773 433 007
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (*)	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

Ghi chú (*): Tại ngày 31/12/2024 và 30/6/2025, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Simacai và Công ty CP Phú Thạnh Mỹ theo giá gốc vì các Công ty này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý có thể khác giá trị ghi sổ (giá gốc)

(**): Giá trị hợp lý của cổ phiếu tại các Công ty trên được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	132 754 025 580	48 639 089 087
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 860 774 192		15 860 265 055	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		146 880 000	
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ	29 050 865		467 808	
- Phải thu khác	1 831 723 327		15 712 917 247	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1 860 774 192		15 860 265 055	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng		0		0

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	---------	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	143 402 776 081		150 941 395 344	
- Công cụ, dụng cụ	18 833 446		20 828 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	59 077 126		44 106 875	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	143 480 686 653	0	151 006 330 357	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		0	
- XDCB	1 989 959 183		1 989 959 183	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	1 989 959 183		1 989 959 183	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697
- Mua trong kỳ				115 920 000			115 920 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý,							

nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 500 028 769		950 154 790	2 777 236 455 697
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Khấu hao trong năm	1 321 173 438	24 978 196 659	181 123 187	144 667 077		9 000 000	26 634 160 361
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	88 851 864 658	2 406 613 756 244	32 109 689 295	44 948 269 796		918 404 790	2 573 441 984 783
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- Tại ngày cuối kỳ	10 443 884 649	191 858 184 998	908 892 294	551 758 973		31 750 000	203 794 470 914

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 207 648 908 897
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309



Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 011 117 583			2 757 479 527			5 768 597 110
- Khấu hao trong năm				309 339 972			309 339 972
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583			3 066 819 499			6 077 937 082
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	0			1 604 542 199			1 604 542 199
- Tại ngày cuối kỳ	0			1 295 202 227			1 295 202 227
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 757 651 929

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	782 115 570	801 898 734

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 664 273	617 076
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	780 451 297	801 281 658
b) Dài hạn	1 390 488 437	4 285 163 638
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 390 488 437	4 285 163 638
Cộng	2 172 604 007	5 087 062 372

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	0	0

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	50 253 090 296		27 775 390 285	22 677 612 851	45 155 312 862	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	75 379 635 246		10 395 467 688	25 326 457 988	90 310 625 546	
Cộng	125 632 725 542		38 170 857 973	48 004 070 839	135 465 938 408	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duỗi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 tương đương 6.247.276.257,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 5 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2 079 294 976		39 059 457 584	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	3 000 000	3 000 000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	881	881	0
Cộng	0	3 000 881	3 000 881	0
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 181 184 585	859 292 451	0	6 321 892 134
- Thuế thu nhập cá nhân	494 454 197	2 373 675 017	2 589 707 904	710 487 084
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	1 495 228 779	3 131 292 833	1 636 064 054
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	7 675 638 782	4 728 196 247	5 721 000 737	8 668 443 272

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	561 683 615	628 594 717
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	561 683 615	628 594 717

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 596 972 223	9 428 759 810
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	144 085 516	133 145 206
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7 318 482 707	7 378 097 007
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	134 404 000	1 917 517 597
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	7 596 972 223	9 428 759 810

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)



21.2. Trái phiếu chuyển đổi**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	19 288 750 002	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	19 288 750 002	0
Cộng	19 288 750 002	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							42 816 586 078						42 816 586 078
- Tăng khác						16 417 842 011					0	21 546 421 501	37 964 263 512
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							10 660 165 833						10 660 165 833
- Tăng khác						13 044 312 825						12 844 975 823	25 889 288 648
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay													0
- Giảm khác						13 044 312 825	-22 568 975 823						-9 524 662 998
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	275 443 014 270				19 793 897 715	156 891 397 324	1 064 557 787 314

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		160 105 383 200

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	156 891 397 324	144 046 421 501
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	122 754 515 975	202 364 449 229
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	600 000 000	1 524 003 653
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	123 354 515 975	203 888 452 882
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	91 301 503 501	191 014 927 689
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	509 691 596	440 728 201
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	91 811 195 097	191 455 655 890

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 019 261 005	6 502 318 023
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 250 000 000	11 479 621 522
- Lãi chênh lệch tỷ giá	587 243 969	4 410 577 042
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	9 856 504 974	22 392 516 587

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1 562 473 778	2 090 268 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	12 744 443 565	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	14 306 917 343	2 090 268 667

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0



- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	20 078 976	92 871 717
Cộng	20 078 976	92 871 717

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	150 000
- Các khoản khác	881	0
Cộng	881	150 000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15 586 134 369	17 030 220 863
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	15 586 134 369	17 030 220 863
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7 393 951	6 398 225
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	7 393 951	6 398 225
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11 089 744 642	112 718 254 697
- Chi phí nhân công	34 785 899 196	31 846 537 426
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26 943 500 333	27 577 313 074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 678 407 388	5 926 437 639
- Chi phí khác bằng tiền	27 922 142 109	30 119 591 405
Cộng	107 419 693 668	208 188 134 241

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm

giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	859 292 451	922 423 133

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	2025	2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	21 990 412 462	22 302 776 275
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thực trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	21 990 412 462	22 302 776 275

5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt tính đến 30/6/2025:

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT")

Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	202 456 000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	173 033 400
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	30 144 000
Trần Lê Minh	Thành viên	24 115 200

Ban Tổng Giám đốc

Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc, TV HĐQT	195 109 200
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật	142 887 000

Khác (Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán, Ban kiểm soát)

Trần Thị Bảo Xuân	Phụ trách kế toán	131 189 000	(Miễn nhiệm từ 25/6/25)
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	157 284 000	(Miễn nhiệm từ 26/6/25)
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	27 522 000	(Miễn nhiệm từ 26/6/25)
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	27 522 000	

Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm từ 26/6/2025)
Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	(Bỏ nhiệm từ 26/6/2025)
Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm từ 26/6/2025)

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN TUYẾT LOAN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

PHAN THỊ THÙY LINH

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2025



LÊ VĂN HUY

C.P. 1/1/1

Balance Sheet

Quarter 2 of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
A – CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		519 315 255 083	525 740 129 339
I. Cash and Cash Equivalents	110		53 565 460 420	89 293 046 945
1. Cash	111	V.01	3 565 460 420	1 293 046 945
2. Cash equivalents	112		50 000 000 000	88 000 000 000
II. Short-term financial investments	120	V.02	165 000 000 000	200 000 000 000
1. Trading securities	121			
2. Provision for securities (*) (2)	122			
3. Held-to-maturity investments	123		165 000 000 000	200 000 000 000
III. Short-term Receivables	130		144 252 449 772	64 499 354 142
1. Short-term trade receivables	131		132 754 025 580	48 639 089 087
2. Advances to suppliers	132		9 637 650 000	
3. Short-term Internal Receivables	133			
4. Receivables based on construction contract progress plan	134			
5. Short-term Loan Receivables	135			
6. Other short-term receivables	136	V.03	1 860 774 192	15 860 265 055
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Assets awaiting disposition	139			
IV. Inventories	140		143 480 686 653	151 006 330 357
1. Inventories	141	V.04	143 480 686 653	151 006 330 357
2. Provision for Inventory Devaluation (*)	149			
V. Other short-term assets	150		13 016 658 238	20 941 397 895
1. Short-term prepayments	151		782 115 570	801 898 734

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
2. Value added tax deductibles	152		3 566 099 396	12 463 860 379
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	V.05	8 668 443 272	7 675 638 782
4. Trading Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155			
B – NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		716 040 752 658	745 874 584 045
I. Long-term Receivables	210			
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advance to suppliers	212			
3. Working capital from subunits	213			
4. Long-term receivables from related parties	214	V.06		
5. Long-term loan receivables	215			
6. Long-term other receivables	216	V.07		
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			
II. Fixed Assets	220		205 089 673 141	231 917 253 474
1. Tangible Fixed Assets	221	V.08	203 794 470 914	230 312 711 275
– Cost	222		2 777 236 455 697	2 777 120 535 697
– Accumulated depreciation (*)	223		(2 573 441 984 783)	(2 546 807 824 422)
2. Finance Lease Fixed Assets	224	V.09		
– Cost	225			
– Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible Fixed Assets	227	V.10	1 295 202 227	1 604 542 199
– Cost	228		7 373 139 309	7 373 139 309
– Accumulated depreciation (*)	229		(6 077 937 082)	(5 768 597 110)
III. Investment properties	230	V.12		
– Cost	231			
– Accumulated depreciation (*)	232			
IV. Long-term assets in progress	240		1 989 959 183	1 989 959 183
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242		1 989 959 183	1 989 959 183

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
V. Long-term financial investments	250		447 250 927 800	447 250 927 800
1. Investments in subsidiary	251			
2. Investments in joint-venture, associates	252		173 750 000 000	173 750 000 000
3. Equity Investments in Other Entities	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Provision for Long-term Financial Investments (*)	254			
5. Held-to-maturity investments	255			
VI. Other long-term assets	260		61 710 192 534	64 716 443 588
1. Long-term prepayments	261	V.14	1 390 488 437	4 285 163 638
2. Deferred tax assets	262	V.21		
3. Long-term reserved spare parts	263		60 319 704 097	60 431 279 950
4. Other long-term assets	268			
5. Goodwill	269			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1 235 356 007 741	1 271 614 713 384

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
A – LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		170 811 469 743	208 006 341 219
I. Current liabilities	310		95 431 834 497	117 695 715 673
1. Short-term Trade payables	311		2 079 294 976	39 059 457 584
2. Short-term Advances from customers	312			
3. Taxes and amounts payables to the State budget	313	V.16		
4. Payable to employees	314		3 550 400 175	15 282 449 011
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	561 683 615	628 594 717
6. Payables to related parties	316			
7. Payables under construction contracts	317			
8. Short-term deferred revenue	318			
9. Other current payables	319	V.18	7 596 972 223	9 428 759 810
10. Short-term loan and obligations under finance leases	320		50 253 090 296	45 155 312 862
11. Short-term Provision	321		19 288 750 002	

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
12. Bonus and welfare fund	322		12 101 643 210	8 141 141 689
13. Stabilization fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		75 379 635 246	90 310 625 546
1. Long-term Payables to Suppliers	331			
2. Long-term Advances from Customers	332			
3. Long-term Accruals	333			
4. Working capital from subunits	334			
5. Long term payables to related parties	335			
6. Long term deferred revenue	336			
7. Other long-term liabilities	337			
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338		75 379 635 246	90 310 625 546
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred tax liabilities	341	V.21		
12. Long-term Provision	342			
13. Science and Technology Development Fund	343			
B – EQUITY (400 = 410 + 430)	400		1 064 544 537 998	1 063 608 372 165
I. Owner's equity	410	V.22	1 064 544 537 998	1 063 608 372 165
1. Owner's Contributed Capital	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Owner's contributed capital	411a			
- Voting ordinary shares	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Preference shares	411c			
2. Share premium	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Bond conversion option	413			
4. Other equity	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation difference	416			
7. Exchange difference	417			

Item	Code	Notes	Closing of Quarter Balance	Beginning of Year Balance
1	2	3	4	5
8. Investment and development fund	418		156 891 397 324	144 046 421 501
9. Financial reserve fund	419			
10. Other reserves	420		19 793 897 715	19 793 897 715
11. Retained earnings	421		275 443 014 270	287 351 824 260
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		275 549 173 978	244 535 238 182
- Retained earnings of the current year	421b		(106 159 708)	42 816 586 078
12. Construction investment fund	422			
13. non-controlling interest	429			
II. Funds and Other Funds	430			
1. Other fund	431	V.23		
2. Funds that form of fixed assets	432			
TOTAL RESOURCES (440= 300 + 400)	440		1 235 356 007 741	1 271 614 713 384

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, July 18, 2025

General Director



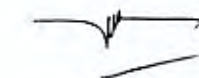
LE VAN HUY

INCOME STATEMENT
Quarter 2 of 2025

Unit: VND

Item	Code	Notes	Reporting Quarter		Year-to-date accumulated to end of this quarter	
			Current Year	Previous Year	Current Year	Previous Year
1	2	3	4	5	1	2
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	VI.25	66 412 488 368	154 550 543 175	123 354 515 975	203 888 452 882
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)	10		66 412 488 368	154 550 543 175	123 354 515 975	203 888 452 882
4. Costs of goods sold	11	VI.27	50 043 774 190	146 662 358 645	91 811 195 097	191 455 655 890
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)	20		16 368 714 178	7 888 184 530	31 543 320 878	12 432 796 992
6. Financial income	21	VI.26	5 035 494 895	3 434 703 799	9 856 504 974	22 392 516 587
7. Financial expenses	22	VI.28	13 187 705 306	921 644 840	14 306 917 343	2 090 268 667
In which: Interest expenses	23		743 131 001	921 644 840	1 562 473 778	2 090 268 667
8. Share of profit or loss in joint ventures and associates	24					
9. Selling expenses	25		3 025 698	3 419 516	7 393 951	6 398 225
10. General and administrative expenses	26		8 773 292 679	6 744 162 009	15 586 134 369	19 611 324 346
11. Operating profit (30=20+ (21-22)+(25+26))	30		(559 814 610)	3 653 661 964	11 499 380 189	13 117 322 341
12. Other income	31		4 478 976	92 871 717	20 078 976	92 871 717
13. Other expenses	32		881	150 000	881	150 000
14. Profit from other activities (40= 31-32)	40		4 478 095	92 721 717	20 078 095	92 721 717
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(555 336 515)	3 746 383 681	11 519 458 284	13 210 044 058
16. Current Corporate Income Tax Expense	51	VI.40	(449 176 807)	406 202 436	859 292 451	406 202 436
17. Deferred Corporate Income Tax Expense	52	VI.40				
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(106 159 708)	3 340 181 245	10 660 165 833	12 803 841 622
19. Profit after tax of the Parent company	61					
20. Profit after tax of non-controlling interests	62					
21. Basic Earnings Per Share (*)	70					
22. Diluted Earnings per Share (*)	71					

Preparer



TRAN TUYET LOAN

Chief Accountant



PHAN THI THUY LINH

Ho Chi Minh City, July 17, 2025

General Director



PHAN VAN HUY

CASH FLOWS STATEMENT USING THE INDIRECT METHOD

For the period: Q1_2025 to period: Q2_2025

Item	Code	Current Year	Prior Year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	1	11 519 458 284	15 791 147 541
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation of fixed assets	2	26 943 500 333	27 577 313 074
- Provisions	3	19 288 750 002	19 774 750 002
- Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	4	12 744 443 565	(2 274 008 559)
- Gains from investing activities	5	(9 269 261 005)	(17 981 939 545)
- Interest expenses	6	1 562 473 778	2 090 268 667
- Other adjustments	7		
3. Profit from operating activities before movements in working capital	8	62 789 364 957	44 977 531 180
- Changes in receivables	9	(86 320 344 889)	(111 627 804 090)
- Changes in inventories	10	7 637 219 557	3 899 259 648
- Changes in payables (Excluding interest payable, corporate income tax payable)	11	(50 521 663 752)	101 381 235 430
- Changes in prepaid expenses	12	2 914 458 365	197 534 350
- Changes in trading securities	13		
- Interest paid	14	(1 592 105 859)	(2 164 913 861)
- Corporate income tax paid	15		
- Other cash inflows	16	10 500 000	69 500 000
- Other cash outflows	17	(5 773 998 479)	(7 214 522 879)
Net cash flows from operating activities	20	(70 856 570 100)	29 517 819 778
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(115 920 000)	
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22		
3. Cash recovered from lending, buying debt instruments of other entities	23	(165 000 000 000)	(155 000 000 000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other	24	200 000 000 000	235 000 000 000

entities			
5. Cash paid for Equity Investments in Other Entities	25		
6. Cash recovered from Equity Investments in Other Entities	26		
7. Interest, dividends and profits received	27	22 882 174 306	40 699 902 641
Net cash flows from investing activities	30	57 766 254 306	120 699 902 641
III. Cash flows from financing activities			
1. Cash received from issuance of shares, Owner's Contributed Capital	31		
2. Cash paid for capital contributions to owners, repurchase of shares issued by the enterprise	32		
3. Cash received from borrowings	33		
4. Repayment of borrowings	34	(22 577 656 431)	(24 439 344 758)
5. Cash paid for finance lease liabilities	35		
6. Dividends and profits paid	36	(59 614 300)	(187 843 037 438)
Net cash flow from financing activities	40	(22 637 270 731)	(212 282 382 196)
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	50	(35 727 586 525)	(62 064 659 777)
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	89 293 046 945	122 812 302 266
Effect of changes in exchange rates on foreign currency	61		
Cash and cash equivalents at end of period (taken from account balance)	70	53 565 460 420	60 747 642 489

Hồ Chí Minh City, July 17, 2025

Preparer

Chief Accountant

General Director



TRAN TUYET LOAN



PHAN THI THUY LINH



LE VAN HUY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 2 of 2025

I. Characteristics of the enterprise's operations

1. Form of Capital Ownership
2. Business Sector
3. Business Lines
4. Normal Business Cycle
5. Characteristics of the enterprise's operations during the financial year affecting the financial statements
6. Enterprise Structure
 - List of Company's subsidiaries
 - List of joint ventures and associates
 - List of dependent accounting units without legal entity status
7. Statement on the Comparability of Information in the Financial Statements (whether comparable or not, if not comparable, the Reasons must be clearly stated, such as due to changes in ownership form, spin-offs, mergers, stating the length of the comparison period...)

Shareholders' Equity
Industrial production and services.
Production and trading of electricity, repair and maintenance of electrical equipment, production and consumption of bottled drinking water, and other business lines.
Starting from January 01 and ending on December 31.

II. Accounting Period, Currency Unit Used in Accounting

1. The annual accounting period begins January 01 and ends December 31.
 2. Currency unit used in accounting: VND
- In case of a change in the currency unit used in accounting compared to the previous year, clearly explain the Reasons and impact of the change

III. Applicable Accounting Standards and Regime

1. Applicable accounting regime: Circular 200/2014/TT-BTC and Circular 202/2014 TT-BTC. Applied according to the accounting regime of Vietnam Electricity as per Official Letter 1425/EVN-TCKT dated March 22, 2019.
2. Statement of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime: The Financial Statements are prepared in compliance with the provisions of Vietnamese accounting standards and standard guiding documents issued by the State.

IV. Applicable accounting policies

1. Principles for converting Financial Statements prepared in Foreign currency to Vietnamese Dong (VND) (In case the accounting currency is different from Vietnamese Dong); Impact (If any) of converting Financial Statements from Foreign currency to Vietnamese Dong.

Transactions arising in Foreign currency are converted to Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date. At the end of the year and quarter, monetary items denominated in Foreign currency are converted at the selling exchange rate published by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) on the last day of the accounting period. Exchange rate differences arising from these transactions are recognized in Financial expenses or Financial revenue and transferred to the operating activities results report for the period.
2. Types of exchange rates applied in accounting
3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows
4. Principles for recognizing Cash and Cash equivalents

Cash on hand, demand deposits, and short-term bank deposits with maturities of less than 3 months
5. Principles for accounting for financial investments
 - a) Trading securities;
 - b) Held-to-maturity investments;
 - c) Loans;
 - d) Investments in subsidiary, joint ventures, and associates;
 - e) Investments in equity instruments of other entities;
 - f) Accounting methods for other transactions related to financial investments

At historical cost
At historical cost
These are investments in other companies measured at historical cost.
At historical cost, including purchase price and directly related acquisition costs
6. Principles for accounting for receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of customer receivables arising in the reporting period. Customer and other receivables are reflected at cost less provision for doubtful debts.
7. Principles for recognizing inventories:
 - Principles for recognizing inventories;
 - Method for valuing inventories;
 - Method for accounting for inventories;
 - Method for making Provision for Inventory Devaluation

Cost principle plus transport costs.
Inventories are valued using the weighted-average method (moving average).
Inventories are accounted for using the perpetual inventory system, moving weighted-average method.
According to Circular 48/2019/TT-BTC dated August 08, 2019 of the Ministry of Finance.
Recognized at cost in the Balance Sheet, reflected by 3 indicators: Cost, accumulated depreciation/amortisation, and carrying amount.
8. Principles for recognizing and amortising (depreciating) fixed assets, finance lease fixed assets, and Investment properties
9. Principles for accounting for business cooperation contracts
10. Principles for accounting for deferred corporate income tax
11. Principles for accounting for prepaid expenses

Prepaid expenses related only to the production and business expenses of the current financial year and subsequent years are recognized as prepaid

	expenses and gradually allocated to production and business results over several years, including: - Tools and instruments issued for use that have significant value and can be used over multiple accounting periods; - Other Long-term prepaid expenses. The calculation and allocation of prepaid expenses are based on the nature and extent of each type to select the appropriate method and gradually allocate them to reasonable production and business expenses. Liabilities are presented in the financial statements at their carrying amount, supported by complete original documents recording the incurrence and settlement processes of these amounts. Accruals are pre-provisioned expenses related to the generation of revenue during the year, primarily Interest expenses and fuel costs. Provision expenses are accrued expenses related to revenue generation during the year, primarily fixed asset repair costs. This applies to fixed assets that are specialized equipment and vehicles with technical regulations for periodic maintenance. Unearned revenue is an amount related to multiple future accounting periods and satisfies two basic principles for revenue recognition (goods delivered, services rendered) to the buyer, and the buyer has used the service and accepted payment. Owners' investment capital is recognized as the actual contributed capital of the owners. Surplus equity and Other equity equal Charter capital since the company officially transitioned to operating as a Joint Stock Company. Recognized at the actual exchange rate when transactions arise. Exchange rate differences arising during the period are accounted for as Financial expenses or financial revenue and transferred to the income statement for the period. Undistributed Profit after tax is the profit from the business production activities of the enterprise after deducting adjustments, changes in accounting policies, and retrospective restatement of material errors from previous years. Undistributed Profit after tax can be distributed to investors based on the Percentage of contributed capital after approval by the General Meeting of Shareholders and after setting aside Provisions in accordance with Company regulations and Vietnamese law. According to Article 78 of Circular 200/2014/TT/BTC on the accounting principles for revenue. Revenue from sales of goods and services is recognized when the outcome of the transaction for goods or services can be reliably measured and the Company is likely to receive economic benefits from the transaction. Revenue from sales of goods and services is recognized when goods have been delivered and ownership transferred to the buyer, or services have been rendered to the customer related to multiple accounting periods, revenue is determined based on the results of the work actually completed during the reporting period. Financial income primarily consists of interest from bank deposits with fixed and demand terms, based on the bank's interest statements at the applicable time for recognizing revenue from demand deposits and fixed-term deposit contracts to calculate Financial income, accrued interest from deposit contracts, profits distributed from investments in other companies, and exchange rate differences arising during the period. Other income includes income from irregular activities outside of revenue-generating activities, such as: Income from liquidation of fixed assets, disposal of fixed assets, collection of penalties from customers for contract violations, insurance proceeds received as compensation, tax reductions and refunds, and other collections. Cost of electricity products includes raw materials, fuel, and direct costs incurred based on original documents generated during the reporting period that meet the conditions for reasonableness and validity. This is presented in the business results report for the period. Financial expenses primarily consist of interest on short-term and long-term loans, foreign exchange losses incurred, and Provision for Long-term Financial Investments. The recognized expenses include: service cost directly for the selling process and the management process during the period. Current Corporate Income Tax Expense is determined based on taxable income and the corporate income tax rate for the current year as stipulated by the Ministry of Finance in 2019, calculated at 20% of taxable profit. Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.
12. Principles for accounting for liabilities	
13. Principles for recognizing borrowings and finance lease liabilities	
14. Principles for recognizing and capitalizing borrowing costs	
15. Principles for recognizing Accruals	
16. Principles and methods of recognizing provisions	
17. Principles of recognizing unearned revenue	
18. Principles of recognizing convertible Bonds	
19. Principles of recognizing Owners's equity	
- Principles of recognizing Owner's Contributed Capital, Surplus equity, convertible Bond options, and Other equity	
- Principles of recognizing Asset revaluation difference	
- Principles of recognizing exchange rate differences	
- Principles of recognizing undistributed profit	
20. Principles and methods of recognizing revenue	
- Sales revenue	
- Service revenue	
- Financial income	
- Construction contract revenue	
- Other income	
21. Accounting principles for Revenue deductions	
22. Accounting principles for Costs of goods sold	
23. Accounting principles for Financial expenses	
24. Accounting principles for selling costs, General and administrative expenses	
25. Principles and methods for recognizing Current Corporate Income Tax Expense, Deferred Corporate Income Tax Expense	
26. Other accounting principles and methods	

V. Applicable accounting policies (in cases where the enterprise does not meet the going concern assumption)

1. Are long-term assets and long-term liabilities reclassified as current?

EVN_GL_005_TT200-TKT

2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (according to net realisable value, recoverable amount, fair value, present value, current price...)
3. Financial treatment principles for
- Provisions
 - Asset revaluation difference and foreign exchange differences (still reflected on the Balance Sheet – if any)

VI. Supplementary information for items presented in the Balance Sheet

Unit: VND

01 - Cash	Ending balance	Beginning balance
- Cash on hand	260 383 981	3 613 119
- Cash in bank	3 305 076 439	1 289 433 826
- Cash in transit	0	0
- Cash equivalents	50 000 000 000	88 000 000 000
Total	53 565 460 420	89 293 046 945

02 - Financial investments	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	fair value	Provision	Cost	fair value	Provision
a) Trading securities		0			0	
- Total value of shares		0			0	
- Total value of Bonds		0			0	
- Other investments		0			0	
- Reasons for changes for each investment/type of shares, Bonds						
By quantity						
By value						

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	carrying amount	Cost	carrying amount
b) Held-to-maturity investments	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
b1) Short-term	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Time deposits	165 000 000 000	165 000 000 000	200 000 000 000	200 000 000 000
- Bonds				
- Other investments				
b2) Long-term	0	0	0	0
- Time deposits	0	0	0	0
- Bonds				
- Other investments				

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Provision	fair value	Cost	Provision	fair value
c) Equity Investments in Other Entities	447 250 927 800	0	447 250 927 800	447 250 927 800	0	447 250 927 800
- Investments in subsidiary			0			0
- Investments in joint-venture, associates	173 750 000 000		459 358 405 000	173 750 000 000		173 750 000 000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	83 750 000 000		369 358 405 000	83 750 000 000		370 584 028 667
Simacai Joint Stock Company (*)	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
- Investments in other entities	273 500 927 800		305 700 576 856	273 500 927 800		326 473 433 007
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	108 730 000 000		118 033 333 333	108 730 000 000		130 700 000 000

(**)					
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	114 770 927 800		137 667 243 523	114 770 927 800	145 773 433 007
Phu Thanh My Joint Stock Company (*)	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000

Note (*): As of December 31, 2024 and June 30, 2025, the Company recognized the fair value of Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company at historical cost because these companies do not have a listed market price. The fair value may differ from the carrying amount (cost).

(**): The fair value of shares in the above Companies is determined by referencing the average reference price over the 30 most recent consecutive trading days prior to the date of preparing the Financial Statements, as published on the exchange for unlisted public companies (Upcom)

03 - Receivables from customers	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term receivables from customers	132 754 025 580	48 639 089 087
b) Long-term receivables from customers		
c) Receivables from related parties		

04 - Other receivables	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term	1 860 774 192		15 860 265 055	
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral	0		146 880 000	
- Lendings				
- Payments on behalf of others	29 050 865		467 808	
- Other receivables	1 831 723 327		15 712 917 247	
b) Long-term				
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral				
- Lendings				
- Payments on behalf of others				
- Other receivables				
Total	1 860 774 192		15 860 265 055	

05 - Assets awaiting resolution	Ending balance		Beginning balance	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a) Cash				
b) Inventories				
c) Fixed assets				
d) Other assets				
- Receivables from employees				
- Deposits, collateral				
- Lendings				
- Payments on behalf of others				
- Other receivables				
Total		0		0

06 - Bad debts	Ending balance			Beginning balance		
Subject	Cost	Value recoverable	Debtor	Cost	Value recoverable	Debtor
Total value of receivables and loans past due or not yet past due but difficult to recover (including details of the past due period and the value of past due receivables and loans for each debtor if the receivable for that debtor accounts for 10% or more of the total past due debt)						
Information on penalties, receivables from late payment interest, etc., arising from past due debts but not recognized as revenue.						
Recoverability of past due receivables.						
Total						

07 - Inventories	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Purchased goods in transit	0		0	
- Raw materials	143 402 776 081		150 941 395 344	
- Tools and instruments	18 833 446		20 828 138	
- Work in progress	0		0	
- Finished goods	59 077 126		44 106 875	
- Merchandise				
- Entrusted goods for sale	0		0	
- Goods in tax-suspension warehouse				
Total	143 480 686 653	0	151 006 330 357	0
- Value of slow-moving, impaired, or obsolete inventories that are unsaleable at the end of the period; Reasons and solutions for slow-moving, impaired, or obsolete inventories				
- Value of inventories pledged or mortgaged as collateral for liabilities at the end of the period				
- Reasons for additional provision or reversal of provision for inventory devaluation				

08 - Long-term assets in progress	Ending balance		Beginning balance	
	cost	Value recoverable amount	cost	Value recoverable amount
a) Long-term work in progress				
Total				
b) Construction in process				
- Purchases	0		0	
- Capital Construction	1 989 959 183		1 989 959 183	
- Repairs	0		0	
Total	1 989 959 183		1 989 959 183	

09 - Changes in tangible fixed assets

Item	Building	Machinery	Transportation &	Instruments	Long term	Other tangible	Total
------	----------	-----------	------------------	-------------	-----------	----------------	-------

	architectonic model	equipment	transmit instrument	tools for management	trees, working & killed animals	fixed assets	
Historical Cost							
Beginning balance	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 384 108 769		950 154 790	2 777 120 535 697
- Purchases during the period				115 920 000			115 920 000
- Completed capital construction investment							
- Other increases							
- Transferred to investment properties							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Ending balance	99 295 749 307	2 598 471 941 242	33 018 581 589	45 500 028 769		950 154 790	2 777 236 455 697
Accumulated depreciation							
Beginning balance	87 530 691 220	2 381 635 559 585	31 928 566 108	44 803 602 719		909 404 790	2 546 807 824 422
- Depreciation (amortisation) during the year	1 321 173 438	24 978 196 659	181 123 187	144 667 077		9 000 000	26 634 160 361
- Other increases							
- Transferred to investment properties							
- Liquidation, disposal							
- Other decreases							
Ending balance	88 851 864 658	2 406 613 756 244	32 109 689 295	44 948 269 796		918 404 790	2 573 441 984 783
Carrying amount of tangible fixed assets							
- As of beginning of year	11 765 058 087	216 836 381 657	1 090 015 481	580 506 050		40 750 000	230 312 711 275
- As of end of period	10 443 884 649	191 858 184 998	908 892 294	551 758 973		31 750 000	203 794 470 914

* Carrying amount of tangible fixed assets mortgaged or pledged for loans at year-end	
* Historical cost of fully depreciated fixed assets still in use at year-end:	2 207 648 908 897
* Historical cost of fixed assets awaiting liquidation at year-end:	
* Commitments for significant future purchases or sales of tangible fixed assets:	
* Other changes in tangible fixed assets:	

10 - Changes in intangible fixed assets

Item	Land use rights	Establishment & productive right	Patents & creations	Tradema rk	Software	License & concession license	Other intangible fixed assets	Total
Historical Cost								



Beginning balance	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
- Purchases during the year								
- Internally generated								
- Increase from business combination								
- Other increases								
- Liquidation, disposal								
- Other decreases								
Ending balance	3 011 117 583				4 362 021 726			7 373 139 309
Accumulated depreciation								
Beginning balance of the year	3 011 117 583				2 757 479 527			5 768 597 110
- Amortisation (depreciation) during the year					309 339 972			309 339 972
- Other increases								
- Liquidation, disposal								
- Other decreases								
Ending balance	3 011 117 583				3 066 819 499			6 077 937 082
Carrying amount of Intangible fixed assets								
- As of beginning of the year	0				1 604 542 199			1 604 542 199
- As of ending balance	0				1 295 202 227			1 295 202 227
* cost of fully amortised (depreciated) intangible fixed assets still in use:								3 757 651 929

11 - Changes in finance lease fixed assets

Item	Buildings architectonic model	Machinery equipment	Transportation & transmit instrument	Equipment Instruments & tools for management	Other tangible fixed assets	Intangible Fixed Assets	Total
Historical cost							
Beginning balance of the year							
- Finance lease during the year							
- Other increases							
- Acquisition of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							

Accumulated depreciation							
Beginning balance of the year							
- Amortisation (depreciation) during the year							
- Other increases							
- Acquisition of finance lease fixed assets							
- Return of finance lease fixed assets							
- Other decreases							
Ending balance							
Carrying amount of finance lease fixed assets							
- As of beginning of the year							
- As of ending balance							

12 - Changes in Investment properties

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Investment properties for lease		
Historical cost		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
Accumulated depreciation		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
carrying amount		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
b) Investment properties held for capital appreciation		
Historical cost		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
Impairment loss		
- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		
carrying amount		

- Land use rights		
- Buildings		
- Buildings and Land use rights		
- Infrastructure		

	Ending balance	Beginning balance
- Ending carrying amount of Investment properties used as collateral or Mortgage for loans		
- Cost of investment properties fully amortised (depreciated) but still leased or held for appreciation		
- Notes to figures and other explanations		

13 - Prepaid expenses

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	782 115 570	801 898 734
- Prepaid expenses for operating lease of fixed assets		
- Tools and instruments issued for use	1 664 273	617 076
- borrowing costs		
- Other items (itemize if material)	780 451 297	801 281 658
b) Long-term	1 390 488 437	4 285 163 638
- Enterprise establishment costs		
- Insurance premium costs		
- Other items (itemize if material)	1 390 488 437	4 285 163 638
Total	2 172 604 007	5 087 062 372

14 - Other assets

Item	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	0	0
b) Long-term		
Total	0	0

15 - Borrowings and finance lease liabilities	Ending balance		Increase during the period	Decrease during the period	Beginning balance	
	Value	Repayable amount			Value	Repayable amount
a) Short-term loan	50 253 090 296		27 775 390 285	22 677 612 851	45 155 312 862	
b) Long-term loan (detailed by maturity)	75 379 635 246		10 395 467 688	25 326 457 988	90 310 625 546	
Total	125 632 725 542		38 170 857 973	48 004 070 839	135 465 938 408	

	Current year			Previous year		
	Total finance lease payments	Lease interest paid	Principal payments	Total finance lease payments	Lease interest paid	Principal payments
c) Finance lease liabilities						
Up to 1 year						
Over 1 year to 5 years						
Over 5 years						

	Ending balance		Beginning balance	
	Principal	Interest	Principal	Interest
d) Past due unpaid borrowings and finance lease liabilities				
- Borrowings				

- Finance lease liabilities				
Total				
- Reasons for non-payment				

Long-term borrowings from Vietnam Electricity under sub-loan agreement No. 2015/EVN-BARIA/EDCF dated September 01, 2015, inherited from ODA capital agreement No. 21/TNDN dated December 20, 2004, between Ba Ria - Vung Tau Development Assistance Fund Branch (now Ba Ria - Vung Tau Development Bank Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total loan amount of 49,987,210,130 Won. This loan is from the Korean Economic Development Cooperation Fund (EDCF) loan capital for the purpose of implementing the Ba Ria Power Plant's 306-2 steam tail project at an interest rate of 2.4% per annum.

The outstanding loan balance as of June 30, 2025, equivalent to 6,247,276,257.5 Won, will be repaid in 5 equal semi-annual installments, with each installment payment being 1,249,455,253.5 Won, and the final payment of the remaining balance of 1,249,455,243.5 Won is November 20, 2027.

d) Detailed notes on borrowings and finance lease liabilities with related parties

16 - Payables to suppliers	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Amount capable of repayment	Value	Amount capable of repayment
a) Short-term Trade payables	2 079 294 976		39 059 457 584	
b) Long-term Payables to Suppliers				
c) Unpaid past due debts				
d) Payables to related party suppliers				

17 - Taxes and amounts payables to the State budget	Beginning balance	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Ending balance
a) Payable				
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special consumption tax	0	0	0	0
- Import & export duties	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	0	0	0	0
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax and land rent	0	0	0	0
- Other taxes	0	3 000 000	3 000 000	0
- Fee & charge & other payables	0	881	881	0
Total	0	3 000 881	3 000 881	0
b) Receivable				
- Value Added Tax	0	0	0	0
- Special consumption tax	0	0	0	0
- Import & export duties	0	0	0	0
- Corporate income tax	7 181 184 585	859 292 451	0	6 321 892 134
- Personal income tax	494 454 197	2 373 675 017	2 589 707 904	710 487 084
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax and land rent	0	1 495 228 779	3 131 292 833	1 636 064 054
- Other taxes	0	0	0	0
- Fee & charge & other payables	0	0	0	0
Total	7 675 638 782	4 728 196 247	5 721 000 737	8 668 443 272

18 - Accruals	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term	561 683 615	628 594 717
- Accrued payroll expenses for annual leave		
- Expenses during business suspension		
- Accrued expenses for estimated cost of goods sold and real estate products sold		
- Other accrued expenses		
b) Long-term		
- Interest payable		
- Other items (detailed by item)		
Total	561 683 615	628 594 717

19 - Other payables	Ending Balance	Beginning balance
a) Short-term	7 596 972 223	9 428 759 810
- Assets awaiting resolution		
- Trade Union fees		
- Social insurance		
- Health insurance		
- Unemployment insurance		
- Privatization payable		
- Short-term deposits received	144 085 516	133 145 206
- Dividends and profits payable	7 318 482 707	7 378 097 007
- Other payables and remittances	134 404 000	1 917 517 597
b) Long-term	0	0
- Long-term deposits received		
- Other payables and remittances	0	0
Total	7 596 972 223	9 428 759 810

20 - Unearned revenue	Ending balance	Beginning balance
a) Short-term		
- Revenue received in advance		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Other unearned revenue		
Total		
b) Long-term		
- Revenue received in advance		
- Revenue from customer loyalty programs		
- Other unearned revenue		

	Ending balance	Beginning balance	Reasons
c) Inability to fulfill customer contracts (detailed by item, reasons for inability to fulfill)			

21 - Bonds issued

21.1. Ordinary Bonds	Ending balance			Beginning balance		
	Value	Interest rate	Term	Value	Interest rate	Term
a) Bonds issued						
- Issued at par						



- Issued at a discount						
- Issued at a premium						
Total						

b) Detailed disclosure of bonds held by related parties (by bond type)

21.2. Convertible Bonds

22. Preference shares classified as liability

- Par value;
- Issuance recipients (Board of Directors, officers, employees, other parties);
- Repurchase terms (Time, repurchase price, other basic terms in the issuance contract);
- Value repurchased during the period;
- Other disclosures.

23. Provision	Ending balance	Beginning balance
a. Current liabilities	19 288 750 002	0
- Product warranty provision		
- Construction warranty provision		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...)	19 288 750 002	0
Total	19 288 750 002	0
b. Long-term liabilities		
- Product warranty provision		
- Construction warranty provision		
- Restructuring provision		
- Other provisions (Periodic fixed asset repair costs, environmental restoration costs...)		
Total		

24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities	Ending balance	Beginning balance
a. Deferred tax assets		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets		
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
- Deferred tax assets related to unused tax losses		
- Deferred tax assets related to unused tax incentives		
- Offset against deferred tax liabilities		
b. Deferred tax liabilities		
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities		
- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
- Offset against deferred tax assets		

25. Owners's equity

Unit: VND

a. Reconciliation table of changes in owners's equity

	Owner's Contributed Capital	Share premium	Bond conversi on option	Other equity	Asset revaluat ion differen ce	Exchange difference	Retained earnings and funds	Constru ction investm ent fund	Financ ial reserve fund	Treasu ry shares	Other fund of owners' equity	Investment and development fund	Total
Balance at beginning of prior year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	447 270 398 883				19 793 897 715	122 500 000 000	1 201 980 525 287
- Capital increase in prior year													0
- Profit in prior year							42 816 586 078						42 816 586 078
- Other increases						16 417 842 011					0	21 546 421 501	37 964 263 512
- Capital decrease in prior year													0
- Loss in prior year													
- Other decreases						16 417 842 011	202 735 160 701				0	0	219 153 002 712
Beginning balance of current year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	287 351 824 260				19 793 897 715	144 046 421 501	1 063 608 372 165
- Capital increase in current year													0
- Profit in current year							10 660 165 833						10 660 165 833
- Other increases						13 044 312 825						12 844 975 823	25 889 288 648
- Capital decrease in current year													0
- Loss in current year													0
- Other decreases						13 044 312 825	-22 568 975 823						-9 524 662 998
Ending balance of current year	604 856 000 000	7 560 228 689				0	275 443 014 270				19 793 897 715	156 891 397 324	1 064 557 787 314

b) Details of Owner's Contributed Capital	Ending balance	Beginning balance
- Capital contribution from Parent company (if a Company's subsidiaries)		
- Capital contribution from other parties	604 856 000 000	604 856 000 000
- Number of treasury shares		
Total	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit sharing	Current year	Prior year
- Owner's invested capital		
+ Capital contribution at beginning of year	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Capital contribution increase during the year	0	0
+ Capital contribution decrease during the year	0	0
+ Capital contribution at end of year	604 856 000 000	604 856 000 000
- Dividends, profits appropriated		160 105 383 200

d) Shares	Ending balance	Beginning balance
- Number of registered shares for issuance		
- Number of shares sold to the public		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
- Number of repurchased shares (treasury shares)		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
- Number of outstanding shares		
+ Ordinary shares		
+ Preference shares (classified as owners' equity)		
* Par value of outstanding shares:		

d) Dividends	Value
- Dividends declared after the fiscal year-end date:	
+ Dividends declared on ordinary shares	
+ Dividends declared on preference shares	
- Cumulative preference share dividends not yet recognized	

e) Enterprise funds	Ending balance	Beginning balance
- Investment and development fund	156 891 397 324	144 046 421 501
- Financial reserve fund		
- Other fund of owners' equity	19 793 897 715	19 793 897 715

26. Asset revaluation difference	Current year	Prior year
Reasons for changes between beginning and ending balances (in which cases revaluation occurred; which assets were revalued, under which Decision?...)		

27. Exchange rate difference	Current year	Prior year
- Exchange rate difference from converting financial statements prepared in Foreign currency to VND		
- Exchange rate difference arising from other reasons (specify reasons)		

28. Other fund	Current year	Prior year
- Other fund granted during the year		
- Administrative expenses		
- Remaining Other fund at year-end		

29. Off-Balance Sheet items		
a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease contracts for assets by periods	Year-end	Year-beginning
- Up to 1 year		
- Over 1 year to 5 years		
- Over 5 years		

b) Assets held under trust: The enterprise must disclose in detail the quantity, type, specifications, and quality at the end of the period:

-Goods held under trust or for processing, received on consignment:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity

-Goods received for sale on behalf of others, on consignment, or as mortgage, collateral:

Item code	Item name	Type, specifications, quality	Unit	Quantity

VII. Additional Information for Items Presented in the Income Statement

Unit: VND

1. Total revenue from goods sold and services rendered	Current year	Prior year
a) Revenue		
- Sales revenue	122 754 515 975	202 364 449 229
- Service revenue	600 000 000	1 524 003 653
- Construction contract revenue		
+ Revenue from construction contracts recognized during the period		
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the date of the Financial Statements		
- Other revenue		
Total	123 354 515 975	203 888 452 882
b) Revenue from related parties (detailed by each party)		
c) In cases where revenue from asset lease is recognized as the total amount received in advance, the enterprise must further disclose to compare the difference between the recognition revenue using the method of gradual allocation over the lease term potential decline in future profit and cash flows		

2. Revenue deductions	Current year	Prior year
Of which:		
- Sale discount		
- Sales allowances		
- Sale returns		

3. Costs of goods sold	Current year	Prior year
- Cost of goods sold	91 301 503 501	191 014 927 689
- Cost of finished goods sold	0	0

Of which: Accrued cost of sales for goods, finished goods, and real estate sold includes		
+ Accrued expense items		
+ Accrued value of each expense item		
+ Expected period of expense incurrence		
- Cost of services rendered	509 691 596	440 728 201
- Carrying amount, disposal costs, and liquidation costs of investment properties		
- Business expenses of investment properties		
- Value of inventories lost during the period	0	0
- Value of each type of inventories with excess spoilage/loss during the period		
- Other abnormal expenses directly charged to cost of sales		
- Provision for Inventory Devaluation	0	0
- Amounts recorded as reductions to costs of goods sold	0	0
Total	91 811 195 097	191 455 655 890

4. Financial income	Current year	Prior year
- Interest from deposits and loans	5 019 261 005	6 502 318 023
- Gains from sale of investments		
- Dividends, distributed profits	4 250 000 000	11 479 621 522
- Exchange rate differences gains	587 243 969	4 410 577 042
- Gains from deferred payment sales, cash discounts		
- Other financial income		
Total	9 856 504 974	22 392 516 587

5. Financial expenses	Current year	Prior year
- Interest on borrowings	1 562 473 778	2 090 268 667
- Payment discounts, interest on deferred sales		
- Loss from disposal of financial investments		
- Foreign exchange losses	12 744 443 565	0
- Provision for securities and investment losses	0	0
- Other financial expenses		
- Items reducing financial expenses		
Total	14 306 917 343	2 090 268 667

6. Other income	Current year	Prior year
- Disposal of fixed assets	0	0
- Gain from asset revaluation		
- Penalties collected	0	0
- Tax reductions		
- Other items	20 078 976	92 871 717
Total	20 078 976	92 871 717

7. Other expenses	Current year	Prior year
- Carrying amount of fixed assets and costs of disposal of fixed assets	0	0
- Loss from asset revaluation		

- Penalties incurred	0	150 000
- Other items	881	0
Total	881	150 000

8. Selling expenses and General and administrative expenses	Current year	Prior year
a) General and administrative expenses incurred during the period	15 586 134 369	17 030 220 863
- Details of items accounting for 10% or more of total General and administrative expenses:	15 586 134 369	17 030 220 863
- Other General and administrative expenses.	0	0
b) Selling expenses incurred during the period	7 393 951	6 398 225
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses:	7 393 951	6 398 225
- Other selling expenses.	0	0
c) Items reducing selling expenses and General and administrative expenses		
- Reversal of provision for product and goods warranty		
- Reversal of restructuring provision, other provisions		
- Other reducing items		

9. Production and business costs by element	Current year	Prior year
- Raw materials and supplies costs	11 089 744 642	112 718 254 697
- Labor cost	34 785 899 196	31 846 537 426
- Depreciation of fixed assets	26 943 500 333	27 577 313 074
- Outside purchasing services cost	6 678 407 388	5 926 437 639
- Other cash expenses	27 922 142 109	30 119 591 405
Total	107 419 693 668	208 188 134 241

Note: The item "Costs of production and business by element" refers to expenses incurred during the period that are reflected in the Balance Sheet and Income Statement

- For manufacturing enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts

- + Account 621 – Direct raw materials expenses
- + Account 622 – Direct labor expenses
- + Account 623 – Executing machine using expenses
- + Account 627 – General operation expenses
- + Account 641 – Selling expenses
- + Account 642 – General and administrative expenses

- For commercial enterprises, the disclosure of costs by element is based on the amounts arising in the following accounts (excluding the cost of purchased goods)

- + Account 156 – Goods
- + Account 632 – Costs of goods sold
- + Account 641 – Selling expenses
- + Account 642 – General and administrative expenses

- The enterprise has the right to choose other bases but must ensure full disclosure of costs by element.

10. Current Corporate Income Tax Expense	Current year	Prior year
- Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year		
- Adjustment of corporate income tax expense from prior years to current year's current tax expense		
- Total Current Corporate Income Tax Expense	859 292 451	922 423 133



11. Deferred Corporate Income Tax Expense	Current year	Prior year
- Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		
- Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets		
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences		
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits		
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities		
- Total Deferred Corporate Income Tax Expense	0	0

VIII. Additional Information for Items Presented in the Cash Flows Statement

1. Non-cash transactions affecting future Cash Flows Statement

- Acquisition of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions		
- Acquisition of businesses through share issuance		
- Conversion of liability to Owners's equity		
- Other non-cash transactions		

2. Cash held by the enterprise but not utilized:

Present the value and Reasons for large amounts of Cash and cash equivalents held by the enterprise but not utilized due to legal restrictions or other obligations that the enterprise must fulfill.

3. Actual Cash proceeds from borrowings during the period:

	2025	2024
- Cash proceeds from conventional loan agreements		
- Cash proceeds from issuance of ordinary Bond		
- Cash proceeds from issuance of convertible Bond		
- Cash proceeds from issuance of Preference shares classified as liability		
- Cash proceeds from Trading Government bonds and securities REPO transactions		
- Cash proceeds from other forms of borrowing		

4. Actual Cash principal repayments during the period:

	2025	2024
- Cash payments for principal of conventional loan agreements	21 990 412 462	22 302 776 275
- Cash payments for principal of ordinary Bond		
- Cash payments for principal of convertible Bond		
- Cash payments for principal of Preference shares classified as liability		
- Cash payments for Trading Government bonds and securities REPO transactions		
- Actual Cash payments for principal of other forms of borrowing	21 990 412 462	22 302 776 275

5. Other information:

Expenditures for key management personnel as of June 30, 2025:

Member of the Board of Director ("BOD")

Nguyen Tien Dung	Chairman	202 456 000
Chau Thien Minh Tri	Member	173 033 400
Tran Le Trung Hieu	Member	30 144 000
Tran Le Minh	Member	24 115 200

Board of Management

Le Van Huy	General Director, Member of the BOD	195 109 200
Võ Nhu	Dept. General Director of Engineering	142 887 000

Others (Chief Accountant/Accountant in Charge, Board of Supervisors)

Tran Thi Bao Xuan	Accountant in Charge	131 189 000	(Relieved from duty from June 25, 2025)
Phan Thi Thuy Linh	Head of the Board of Supervisors	157 284 000	(Relieved from duty from June 26, 2025)
Do Thi Le Tran	Member of the Board of Supervisors	27 522 000	(Relieved from duty from June 26, 2025)
Vo Thi Thu Hoa	Member of the Board of Supervisors	27 522 000	

Tran Thi Bao Xuan	Head of the Board of Supervisors	(Appointed from June 26, 2025)
Phan Thi Thuy Linh	Chief Accountant	(Appointed from June 26, 2025)
Mai Huong Giang	Member of the Board of Supervisors	(Appointed from June 26, 2025)

PREPARER



TRAN TUYET LOAN

CHIEF ACCOUNTANT



PHAN THI THUY LINH

Ha Chi Minh City, July 18 2025

GENERAL DIRECTOR



LO VAN HUY

